



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
QUẢN LÝ BẾN XE ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 17

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Quản lý bến và Dịch vụ Vận tải Đà Nẵng trực thuộc Sở Giao thông – Công chính Thành phố Đà Nẵng) theo Quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 11/08/2005 “về việc phê duyệt danh sách công ty Nhà nước thuộc UBND Thành phố thực hiện cổ phần hóa năm 2005-2006”, và Quyết định số 9003/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 “về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Đà Nẵng thành Công ty cổ phần” của UBND Thành phố Đà Nẵng. Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000993 ngày 04 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã có 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 09 năm 2010. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 11.365.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng chiếm tỷ lệ 44,7%

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Phường Hòa An, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3767428
- Fax: (84) 0511.3680717

### Ngành nghề kinh doanh chính

Vận tải khách công cộng; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải khách theo hợp đồng; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành lý; Tổ chức quản lý các bến xe, bãi xe và các điểm đỗ xe; Tổ chức các điểm bán vé và đưa đón khách trên địa bàn thành phố; Kinh doanh nhà khách, ăn uống, sửa chữa xe, cung ứng vật tư, xăng dầu trong phạm vi bến bãi xe do công ty quản lý; Tổ chức đào tạo lái xe; Dịch vụ văn hóa phẩm và gia công cung ứng tole các loại; Cho thuê mặt bằng, kiốt, nhà xưởng, kho chứa hàng.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2010 là 109 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                       |          |                          |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Viết Hoàng   | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Ông Võ Minh Đường   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Ông Dương Văn Bường | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Dương Thị Thảo   | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Ông Lê Hùng         | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Trương Thị Hà    | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Hoàng Hữu Hà Ủy viên Bổ nhiệm ngày 17/04/2006

### *Ban kiểm soát*

- Ông Phạm Lợi Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 17/04/2006
- Bà Phạm Thị Thu Cúc Ủy viên Bổ nhiệm ngày 17/04/2006
- Huỳnh Văn Xin Ủy viên Miễn nhiệm 15/04/2010
- Bà Phan Thị Ngọc Lan Ủy viên Bổ nhiệm ngày 17/04/2006

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- Ông Lê Viết Hoàng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 17/04/2006
- Bà Trương Thị Hà Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 09/05/2006
- Bà Dương Thị Thảo Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 09/05/2006
- Ông Võ Minh Đường Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2010
- Bà Phạm Thị Thu Cúc Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/01/2010

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

Lê Viết Hoàng

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính  
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 286/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 3 năm 2011

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/03/2011 của Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 17. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Lê Khắc Minh  
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV



Trần Thị Nữ  
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

1007  
NG  
N.H  
M.T  
KẾ  
H.KH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số  
 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>12.614.970.545</b>	<b>9.799.321.353</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>9.795.338.959</b>	<b>9.480.399.301</b>
1. Tiền	111	5	541.003.817	1.272.251.165
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	9.254.335.142	8.208.148.136
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.819.631.586</b>	<b>163.075.070</b>
1. Trả trước cho người bán	132		2.624.000.000	40.000.000
2. Các khoản phải thu khác	135	7	195.631.586	123.075.070
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>155.846.982</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	155.846.982
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.998.100.883</b>	<b>10.015.048.671</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.998.100.883</b>	<b>10.015.048.671</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	9.601.190.901	10.015.048.671
- Nguyên giá	222		17.285.454.372	15.797.073.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.684.263.471)	(5.782.025.132)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	396.909.982	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>22.613.071.428</b>	<b>19.814.370.024</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.297.235.352</b>	<b>5.099.776.864</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.168.627.614</b>	<b>5.046.205.137</b>
1. Phải trả người bán	312		256.945.149	-
2. Người mua trả tiền trước	313		901.092.000	510.620.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	502.272.413	395.327.989
4. Phải trả người lao động	315		1.416.736.677	2.069.309.864
5. Chi phí phải trả	316		-	23.455.774
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	1.114.390.324	1.012.266.435
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		977.191.051	1.035.225.075
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>128.607.738</b>	<b>53.571.727</b>
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		128.607.738	53.571.727
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>17.315.836.076</b>	<b>14.714.593.160</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>17.315.836.076</b>	<b>14.714.593.160</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	11.365.000.000	10.365.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	12	3.668.093.141	2.458.079.213
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	12	577.992.935	423.854.947
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12	1.704.750.000	1.467.659.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>22.613.071.428</b>	<b>19.814.370.024</b>

**Giám đốc**  


Lê Viết Hoàng

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**Kế toán trưởng**



Phạm Thị Thu Cúc

**Người lập biểu**



Trương Mỹ Hạnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006  
và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC  
ngày 31/12/2009 của BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	13	20.918.166.029	19.125.327.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	13	20.918.166.029	19.125.327.896
4. Giá vốn hàng bán	11	14	12.467.808.307	10.764.713.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>8.450.357.722</b>	<b>8.360.614.735</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	1.060.459.621	643.337.681
7. Chi phí tài chính	22		-	23.455.774
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			23.455.774
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.595.660.512	5.283.497.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>3.915.156.831</b>	<b>3.696.999.041</b>
11. Thu nhập khác	31	16	28.738.801	156.001.173
12. Chi phí khác	32		-	147.608.565
13. Lợi nhuận khác	40		<b>28.738.801</b>	<b>8.392.608</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17	<b>3.943.895.632</b>	<b>3.705.391.649</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	566.717.740	332.717.658
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17	<b>3.377.177.892</b>	<b>3.372.673.991</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	3.067	3.441

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Viết Hoàng

Phạm Thị Thu Cúc

Trương Mỹ Hạnh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	21.674.192.731	19.280.388.428
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(5.529.908.937)	(6.273.909.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.288.244.600)	(7.490.781.600)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(23.455.774)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(447.117.439)	(244.365.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	548.980.846	1.480.481.528
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.190.300.501)	(3.930.758.702)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.744.146.326</b>	<b>2.821.055.088</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.939.542.289)	(1.162.597.996)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	144.943.723
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	977.994.621	531.894.681
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.961.547.668)</b>	<b>(485.759.592)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.000.000.000	850.030.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.467.659.000)	(1.041.572.944)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(467.659.000)</b>	<b>(191.542.944)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>314.939.658</b>	<b>2.143.752.552</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.480.399.301</b>	<b>7.336.646.749</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>9.795.338.959</b>	<b>9.480.399.301</b>

**Giám đốc**

Lê Viết Hoàng

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011

**Kế toán trưởng**

Phạm Thị Thu Cúc

**Người lập biểu**

Trương Mỹ Hạnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Quản lý bến và Dịch vụ Vận tải Đà Nẵng trực thuộc Sở Giao thông – Công chính Thành phố Đà Nẵng) theo Quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 11/08/2005 “về việc phê duyệt danh sách công ty Nhà nước thuộc UBND Thành phố thực hiện cổ phần hóa năm 2005-2006”, và Quyết định số 9003/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 “về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Đà Nẵng thành Công ty cổ phần” của UBND Thành phố Đà Nẵng. Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000993 ngày 04 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã có 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06 tháng 09 năm 2010. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

Vận tải khách công cộng; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải khách theo hợp đồng; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành lý; Tổ chức quản lý các bến xe, bãi xe và các điểm đỗ xe; Tổ chức các điểm bán vé và đưa đón khách trên địa bàn thành phố; Kinh doanh nhà khách, ăn uống, sửa chữa xe, cung ứng vật tư, xăng dầu trong phạm vi bến bãi xe do công ty quản lý; Tổ chức đào tạo lái xe; Dịch vụ văn hóa phẩm và gia công cung ứng tole các loại. Cho thuê mặt bằng, kiốt, nhà xưởng, kho chứa hàng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	7 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### ***Các tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.9 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 05 năm tiếp theo (Năm 2010 là năm thứ 3 công ty được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp).
- Thuế GTGT:
  - Hoạt động vận tải và cung cấp dịch vụ: Áp dụng mức thuế suất 10%.
  - Hoạt động dịch vụ xe buýt (tuyến); đào tạo lái xe mô tô, xe máy: không chịu thuế
  - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## 5. Tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	46.321.700	63.177.300
Tiền gửi ngân hàng	494.682.117	1.209.073.865
<b>Cộng</b>	<b>541.003.817</b>	<b>1.272.251.165</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	9.254.335.142	8.208.148.136
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Hải Vân	4.988.826.907	4.067.544.415
Ngân hàng TMCP Công thương	4.265.508.235	4.140.603.721
<b>Cộng</b>	<b>9.254.335.142</b>	<b>8.208.148.136</b>

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khác	30.831.586	112.726.470
Tạm tính lãi dự thu	164.800.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	10.348.600
	<b>195.631.586</b>	<b>123.075.070</b>

### 8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	8.758.338.477	70.076.142	6.711.976.322	256.682.862	15.797.073.803
Mua sắm trong kỳ	-	-	27.223.544	173.709.457	200.933.001
Đ/tư XD/CB h/thành	1.287.447.568	-	-	-	1.287.447.568
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.045.786.045</b>	<b>70.076.142</b>	<b>6.739.199.866</b>	<b>430.392.319</b>	<b>17.285.454.372</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	2.097.639.134	28.337.821	3.454.230.936	201.817.241	5.782.025.132
Khấu hao trong năm	1.006.929.769	7.703.627	857.315.064	30.289.879	1.902.238.339
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.104.568.903</b>	<b>36.041.448</b>	<b>4.311.546.000</b>	<b>232.107.120</b>	<b>7.684.263.471</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.660.699.343	41.738.321	3.257.745.386	54.865.621	10.015.048.671
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.941.217.142</b>	<b>34.034.694</b>	<b>2.427.653.866</b>	<b>198.285.199</b>	<b>9.601.190.901</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 160.236.048 đồng. Năm 2010, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao một số tài sản cố định dẫn đến mức trích khấu hao cho các tài sản này tăng lên 435.119.585 đồng so với năm 2009.

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình Văn phòng làm việc Công ty	396.909.982	-
<b>Cộng</b>	<b>396.909.982</b>	<b>-</b>

### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	20.939.570	84.349.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	424.267.740	304.667.439
Thuế thu nhập cá nhân	57.065.103	6.311.550
<b>Cộng</b>	<b>502.272.413</b>	<b>395.327.989</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	49.390.324	46.687.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.065.000.000	965.578.632
- Phải trả khác	1.065.000.000	965.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân thu thừa	-	578.632
<b>Cộng</b>	<b>1.114.390.324</b>	<b>1.012.266.435</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	8.623.187.850	1.000.000.000	966.550.502	286.026.187	1.041.572.944	11.917.337.483
Tăng trong năm	1.741.820.000	-	1.491.528.711	137.828.760	-	3.371.177.471
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.372.673.991	3.372.673.991
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.905.014.991	1.905.014.991
Giảm khác	7.850	1.000.000.000	-	-	1.041.572.944	2.041.580.794
Số dư tại 31/12/2009	<u>10.365.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.458.079.213</u>	<u>423.854.947</u>	<u>1.467.659.000</u>	<u>14.714.593.160</u>
Số dư tại 01/01/2010	10.365.000.000	-	2.458.079.213	423.854.947	1.467.659.000	14.714.593.160
Tăng trong năm	1.000.000.000	-	1.210.013.928	154.137.988	-	2.364.151.916
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.377.177.892	3.377.177.892
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.672.427.892	1.672.427.892
Giảm khác	-	-	-	-	1.467.659.000	1.467.659.000
Số dư tại 31/12/2010	<u>11.365.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.668.093.141</u>	<u>577.992.935</u>	<u>1.704.750.000</u>	<u>17.315.836.076</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Ủy ban Nhân dân TP Đà Nẵng)	5.078.010.000	5.078.010.000
Vốn góp của các cổ đông khác (55,3%)	6.286.990.000	5.286.990.000
<b>Cộng</b>	<u><b>11.365.000.000</b></u>	<u><b>10.365.000.000</b></u>

#### c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.136.500	1.036.500
- Cổ phiếu thường	1.136.500	1.036.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.136.500	1.036.500
- Cổ phiếu thường	1.136.500	1.036.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.467.659.000	1.041.572.944
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.377.177.892	3.372.673.991
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.467.659.000	1.041.572.944
- Chi trả cổ tức còn lại năm trước	1.467.659.000	1.041.572.944
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	1.672.427.892	1.905.014.991
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được giảm	294.418.134	454.973.611
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	915.595.794	1.036.555.100
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	154.137.988	137.828.760
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	308.275.976	275.657.520
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.704.750.000</b>	<b>1.467.659.000</b>

**13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>20.918.166.029</b>	<b>19.125.327.896</b>
+ Doanh thu hoạt động vận tải	13.398.732.966	12.134.978.711
+ Doanh thu vận chuyển xe buýt theo hợp đồng	493.315.455	458.364.500
+ Doanh thu vận chuyển xe buýt theo tuyến cố định	4.690.216.000	4.422.192.000
+ Doanh thu trung tâm đào tạo lái xe	638.668.000	623.050.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.697.233.608	1.486.742.685
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>20.918.166.029</b>	<b>19.125.327.896</b>

**14. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Giá vốn hoạt động vận tải	6.058.883.842	4.872.710.768
+ Giá vốn vận chuyển xe buýt	5.173.380.723	4.939.984.903
+ Giá vốn trung tâm đào tạo lái xe	715.984.163	736.094.718
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ	519.559.579	215.922.772
<b>Cộng</b>	<b>12.467.808.307</b>	<b>10.764.713.161</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.060.459.621	643.337.681
<b>Cộng</b>	<b>1.060.459.621</b>	<b>643.337.681</b>

### 16. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu từ bán thanh lý chuyển nhượng tài sản	-	144.943.723
Thanh lý công cụ dụng cụ	28.738.801	11.057.450
<b>Cộng</b>	<b>28.738.801</b>	<b>156.001.173</b>

### 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.943.895.632</b>	<b>3.705.391.649</b>
- Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi thuế	2.854.697.210	3.053.669.210
- Lợi nhuận của hoạt động không được ưu đãi thuế	1.089.198.422	651.722.439
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh tăng	89.484.132	70.134.082
+ Thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành hoạt động SXKD	28.287.132	12.120.000
+ Tiền lương năm 2008 chưa chi hết đến thời điểm QT thuế	-	58.014.082
+ Chi phí liên quan hoạt động chứng khoán (đăng ký lưu ý, phí quản lý công ty đại chúng,...)	61.197.000	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.033.379.764</b>	<b>3.775.525.731</b>
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	2.944.181.342	3.123.803.292
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	1.089.198.422	651.722.439
Thuế TNDN	861.135.874	787.691.269
- Hoạt động được hưởng ưu đãi	588.836.268	624.760.658
- Hoạt động không được hưởng ưu đãi	272.299.606	162.930.611
Thuế TNDN được miễn giảm	294.418.134	454.973.611
- Hoạt động được hưởng ưu đãi	294.418.134	312.380.329
- Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	142.593.282
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	566.717.740	332.717.658
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.377.177.892</b>	<b>3.372.673.991</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.377.177.892	3.372.673.991
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.377.177.892	3.372.673.991
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.101.158	980.189
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.067</b>	<b>3.441</b>

### 19. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 15/04/2010 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2010 mức trả cổ tức là 15% vốn điều lệ.

### 20. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 21. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên các báo cáo trên đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Giám đốc

Lê Viết Hoàng

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Cúc

Người lập biểu

Trương Mỹ Hạnh